



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 12 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ**

Laboratory: **Tien Giang Applied Research and Technological Center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học và Công nghệ Tiền Giang**

Organization: **Tien Giang Department of Science and Technology**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách: **Nguyễn Đoàn Thanh Tuyết**

Representative: **Nguyen Doan Thanh Tuyen**

Số hiệu/ Code: **VILAS 369**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/03/2025**

Địa chỉ/ Address: **Quốc lộ 50, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang**

National Highway 50, Hoi Gia hamlet, My Phong commune, My Tho city, Tien Giang province

Địa điểm/Location: **Quốc lộ 50, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang**

National Highway 50, Hoi Gia hamlet, My Phong commune, My Tho city, Tien Giang province

Điện thoại/ Tel: **0273.3.872175**

Fax:

E-mail:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 369****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai, nước mưa, nước ngầm, nước mặt, nước thải, nước bùn lởng <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water, rainwater, ground water, surface water, wastewater, liquid sludge water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibres</i>	9,0 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
3.		Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of nitrogen content</i>	8,0 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
4.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of amonium content Distillation and titration method</i>	0,9 mg/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)
5.	Nước sạch, nước ngầm, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ bằng tay <i>Determination of ammonium Content Manual spectrometric method</i>	0,07 mg/L	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng đóng chai, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking, water, bottled mineral water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc Nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	18 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
7.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
8.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp trắc phổ dùng Amoni Molipdat <i>Determination Phosphorous content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0.07 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
9.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dung axit sulfosalicylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,07 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)
10.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp Phenanthroline <i>Determination of Iron content Phenanthroline method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017
11.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa hoá học <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C: 2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,5 %	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
13.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng Prôtein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	Nitơ / <i>Nitrogen</i> : 0,03 % Protein thô / <i>crude protein</i> : 0,20 %	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
14.		Xác định hàm lượng Natri clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content Titrimetric method</i>	0,06 %	TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495-1:2015)
15.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	1,0 %	TCVN 9297:2012
16.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 13263-9:2020
17.		Xác định cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley- Black method</i>	0,3 %	TCVN 9294:2012
18.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0,03 %	TCVN 8557:2010
19.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrate content Kjeldahl method</i>	0,03 %	TCVN 10682:2015
20.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available potassium content</i>	0,002 %	TCVN 8560:2018
21.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>	0,02 %	TCVN 8559:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Asen tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of total Arsenic content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,3 mg/kg	TCVN 11403:2016
23.		Xác định hàm lượng Chì tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of total lead content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 9290:2018
24.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of total Cadmium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 9291:2018
25.		Xác định hàm lượng thủy ngân tổng số Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of total mercury content Cold vapour automic absorption spectromertry method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 10676:2015
26.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
27.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Selen content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
29.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
30.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2017
31.		Xác định hàm lượng cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of cadmium content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113B:2017
32.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp AAS- kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Mercury Vapor content AAS method - Cold vapor technique</i>	0,5 µg/L	TCVN 7877:2008
33.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2017
34.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,055 mg/L	SMEWW 3111B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,055 mg/L	SMEWW 3111B:2017
36.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium content F-AAS method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6196-1: 1996
37.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5,0 mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
38.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Sulfate content Spectrophotometric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ .E :2017
39.		Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of sulfide content Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D :2017
40.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of total dissolved solids content Direct measurement method</i>	1,0 mg/L	HD.KT.02.12:2023
41.		Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,50 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 369

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định độ màu Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of color Spectrophotometric method</i>	5 TCU	TCVN 6185:2015
43.		Xác định độ đục Phương pháp định lượng <i>Determination of Turbidity Quantitative method</i>	0,50 NTU	TCVN 12402-1:2020
44.		Xác định hàm lượng Florua (F -) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of fluorine content Spectrophotometric method</i>	0,07 mg/L	SMEWW 4500 F.D:2017
45.		Xác định hàm lượng clo tự do và clo tổng số Phương pháp chuẩn độ sử dụng N,N-dietyl -1,4-Penylenđiamin <i>Determination of free chlorine and total chlorine Titrimetric method using N,N- dietyl-1,4-Phenylenediamine</i>	0,10 mg/L	TCVN 6225-1:2012
46.		Xác định hàm lượng xyanua (CN-) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of cyanide content Spectrophotometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6181:1996
47.		Xác định tổng hoạt động phóng xạ beta trong nước không mặn Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Determination of gross beta activity in non-saline water Thin source deposit method</i>	0,20 Bq/L	TCVN 8879:2011

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*
- HD.KT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 369

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước ngầm, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ground water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>E.coli</i> và Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria Membrane filtration method</i>	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
3.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017
4.		Định lượng Coliform phân giải Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of fecal Coliform Most probable number technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221E:2017
5.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> giả định Phương pháp tính số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia Coli Most probable number technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 369**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water Bottled drinking water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Intestinal enterococci Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899 - 2: 2000)
7.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)

Trường hợp Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học công nghệ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Tien Giang Applied Research and Technological Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*